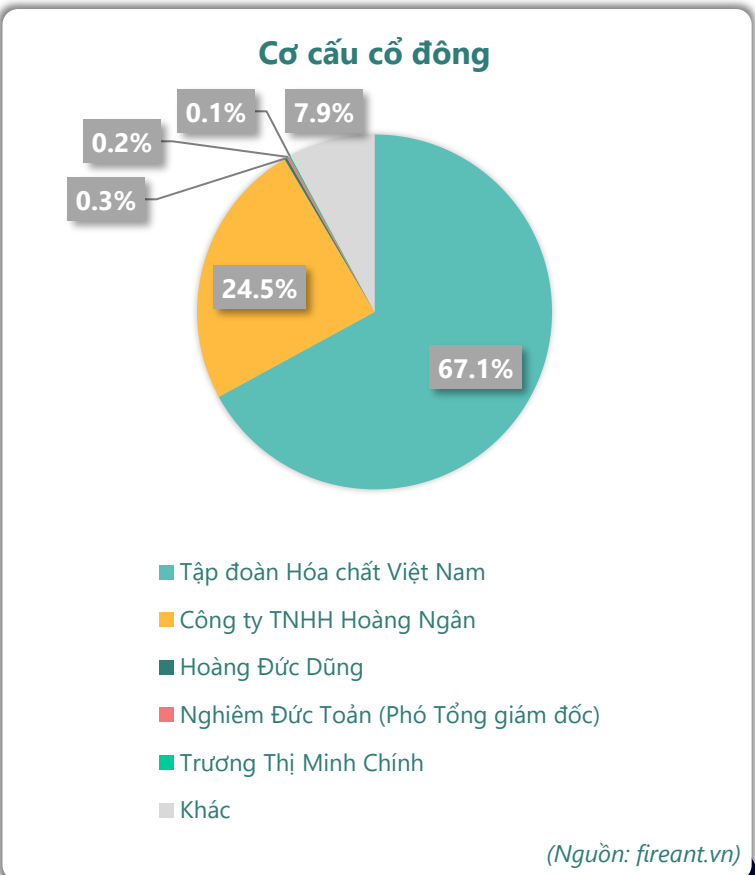
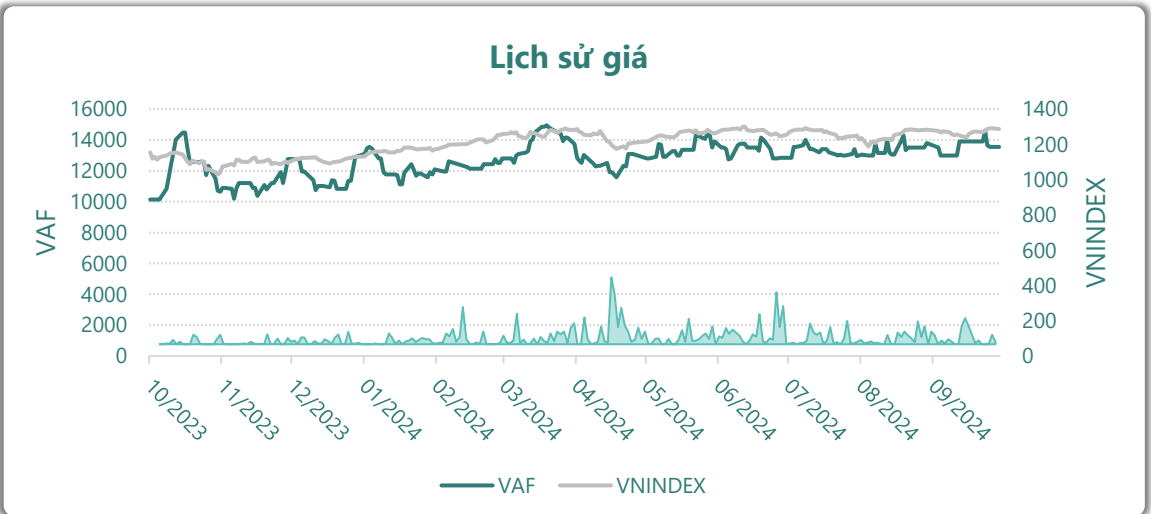
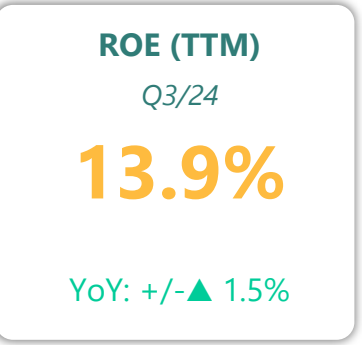
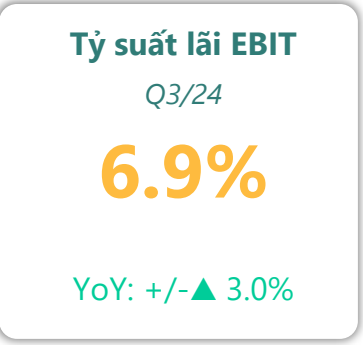
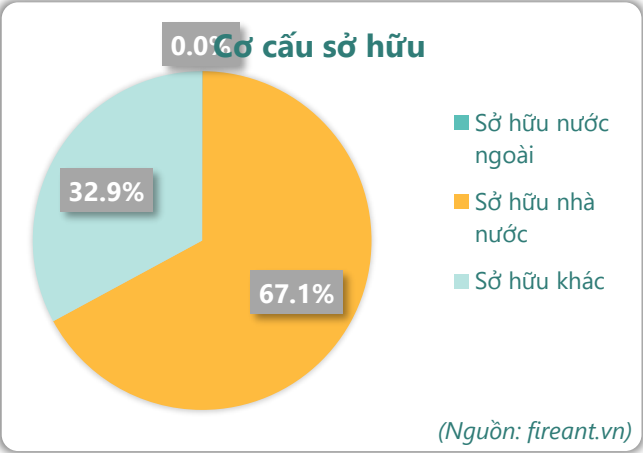


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2024

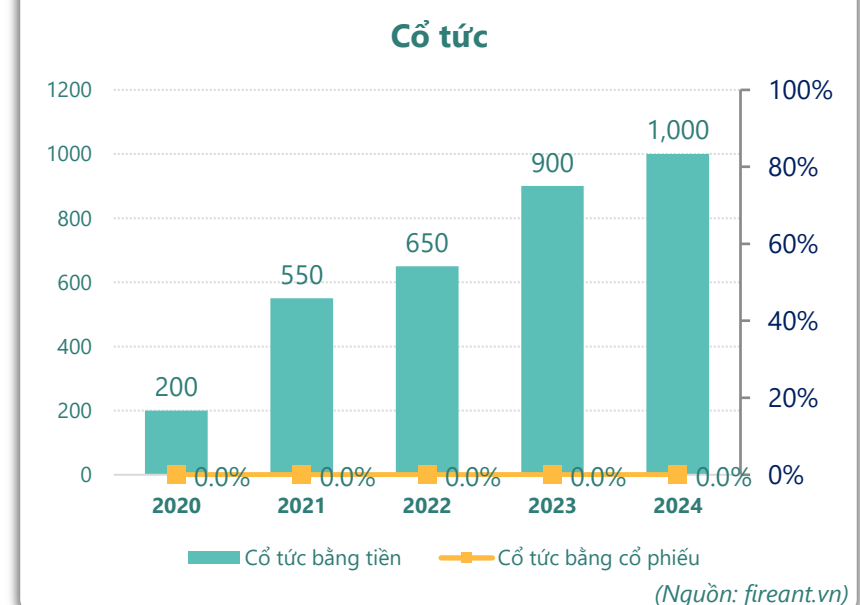
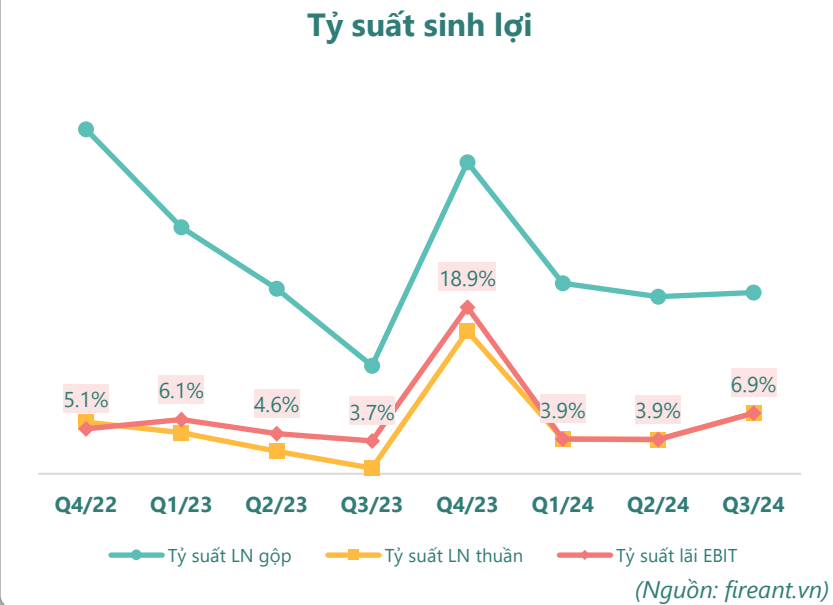
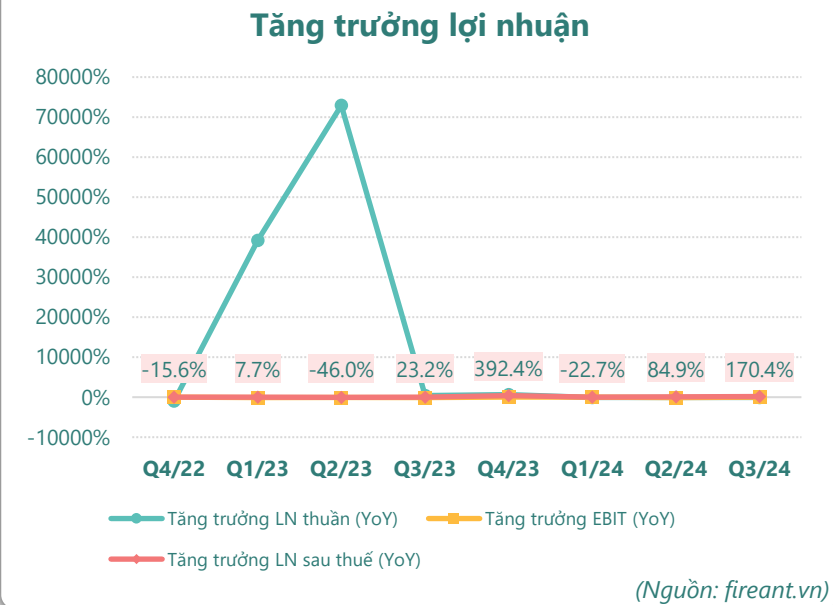
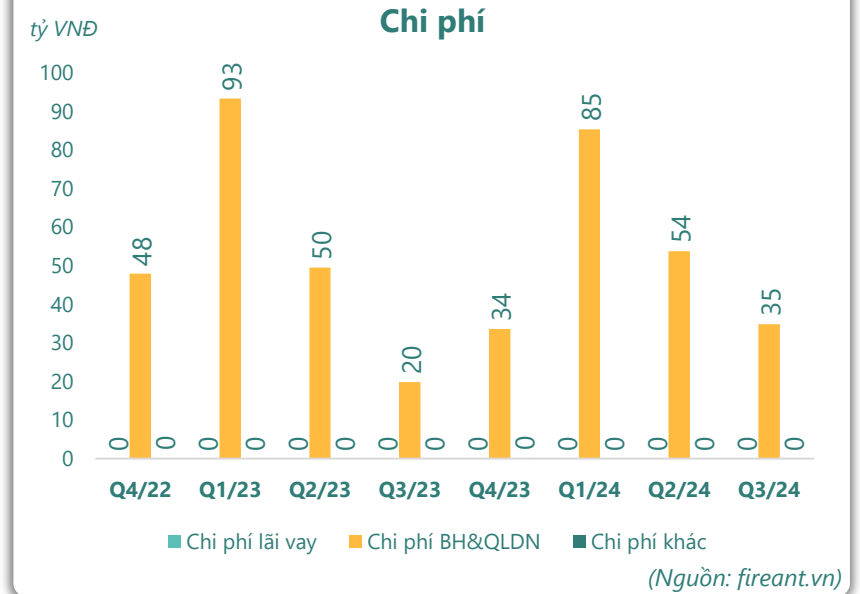
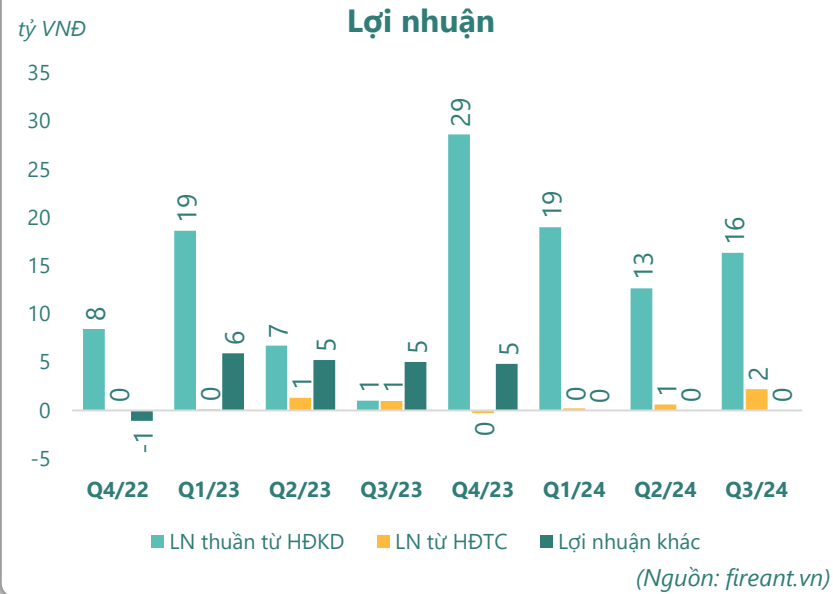
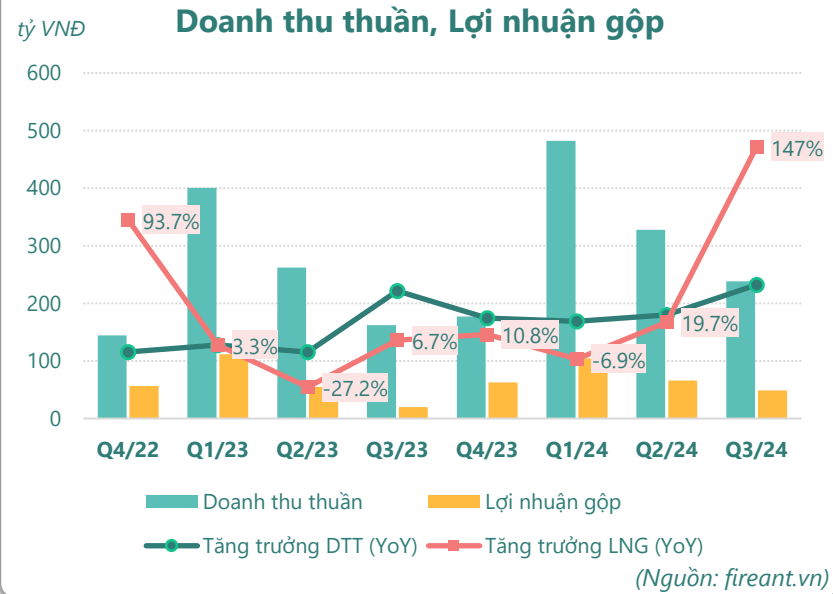
CTCP Phân lân nung chảy Văn Điển

Ngày 30/09/2024	13,550 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.8%	5.4%	5.4%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	10,141 - 14,954
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	510
Số lượng CPLH (CP)	37,665,348
KLGD BQ 20 phiên (CP)	850
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.35
EPS	1,794
P/E	7.6



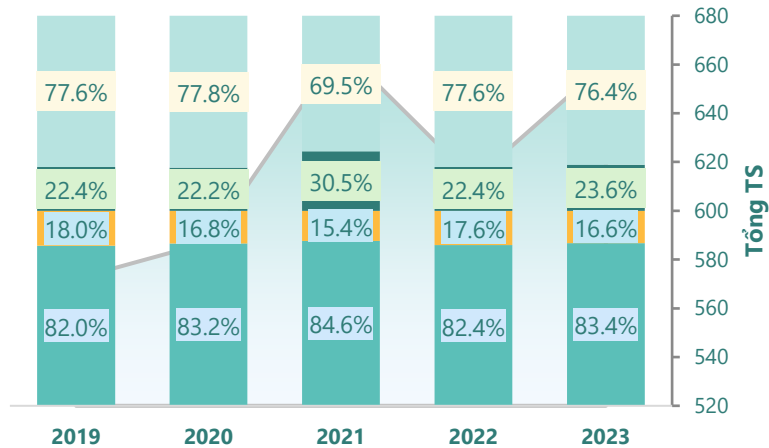
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

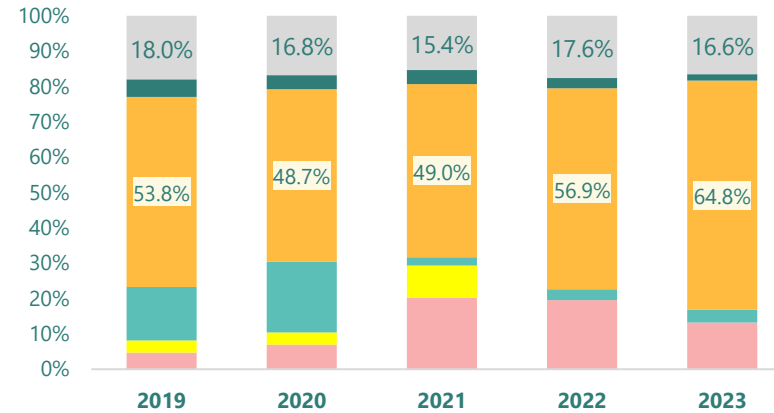
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

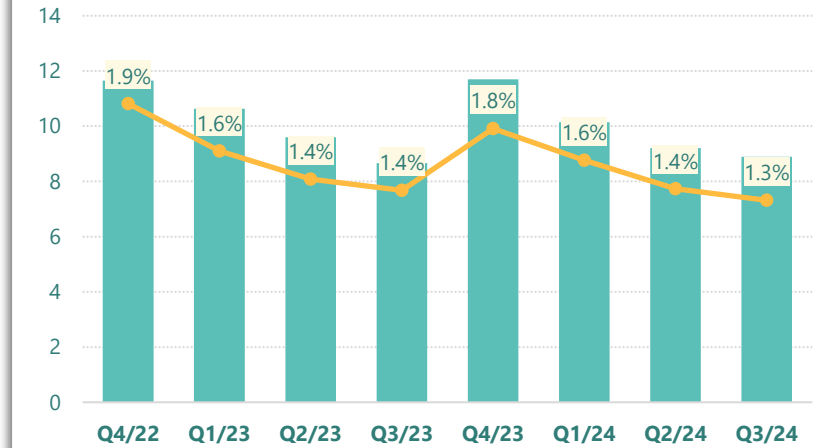


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

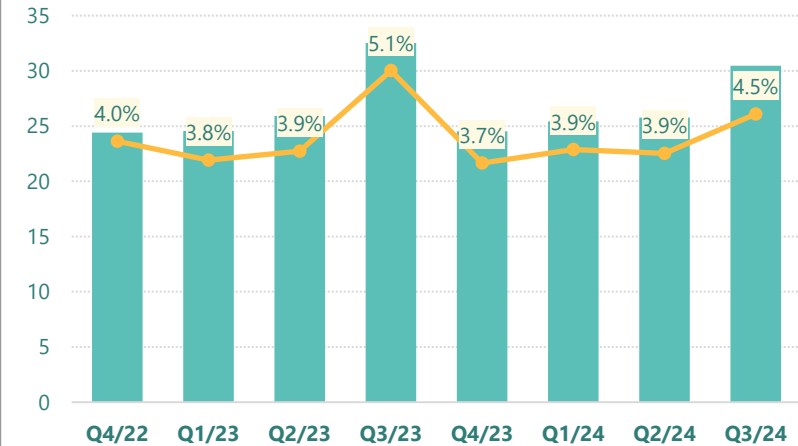


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

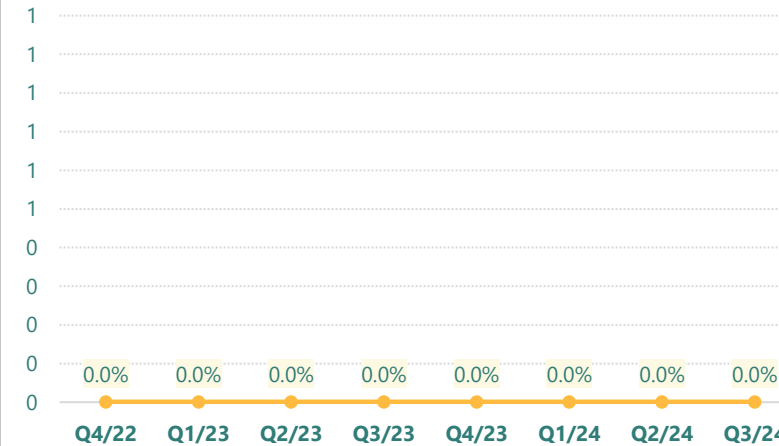


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

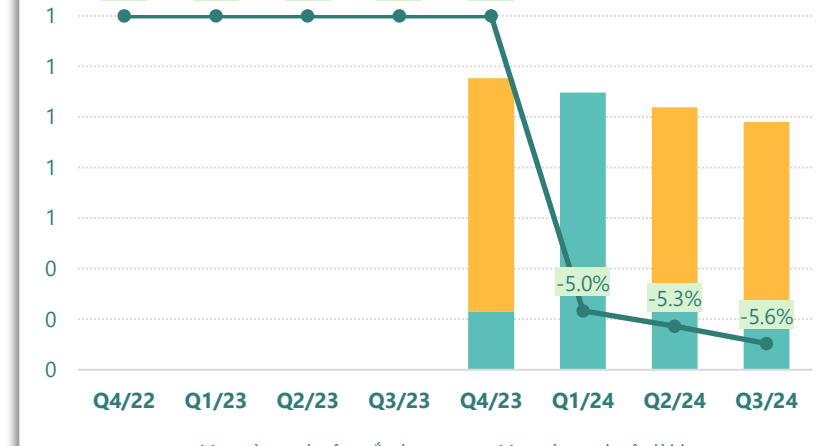


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

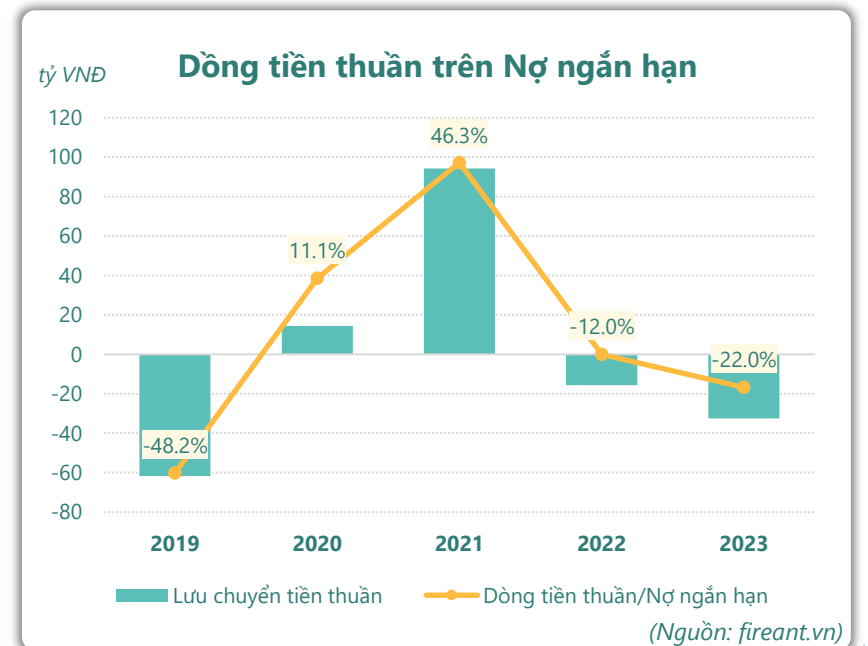
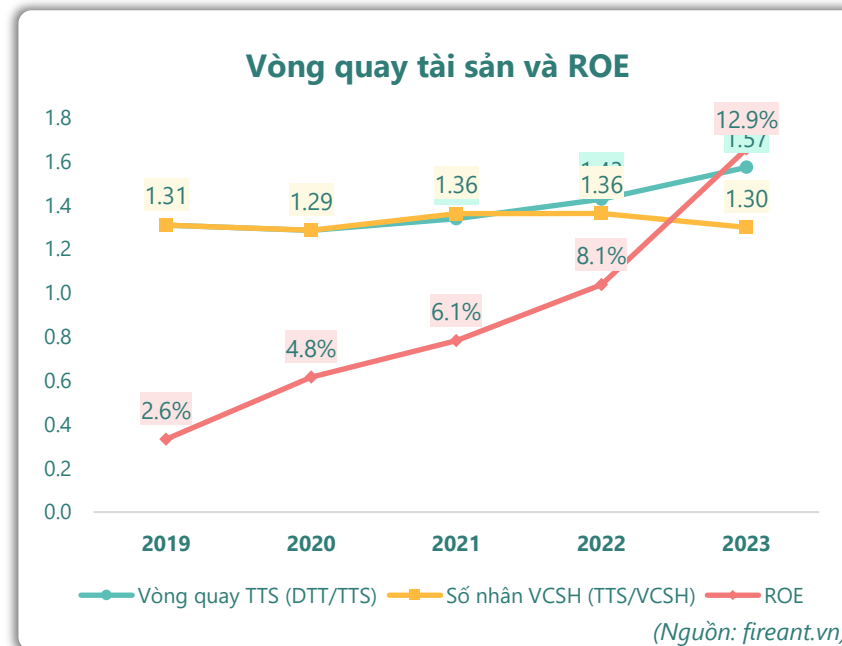
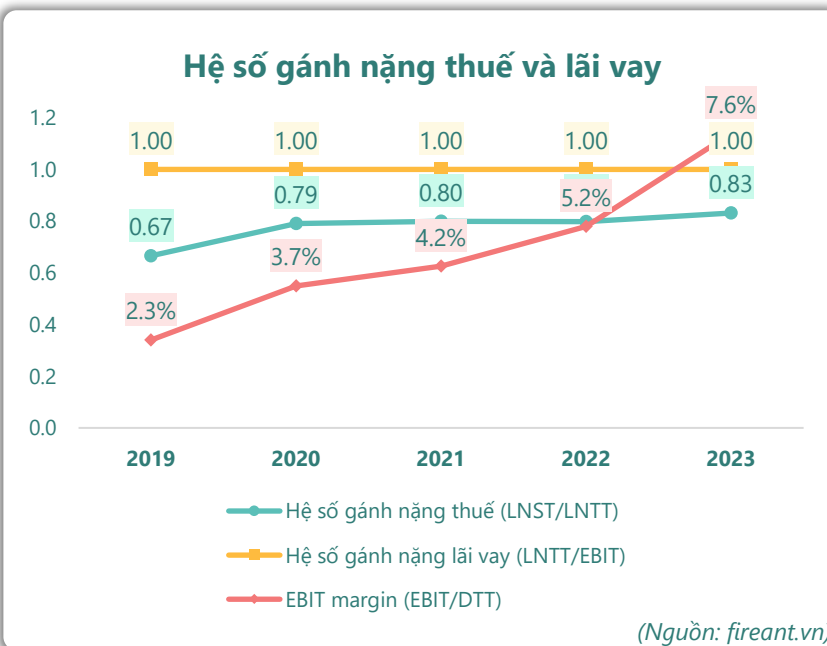
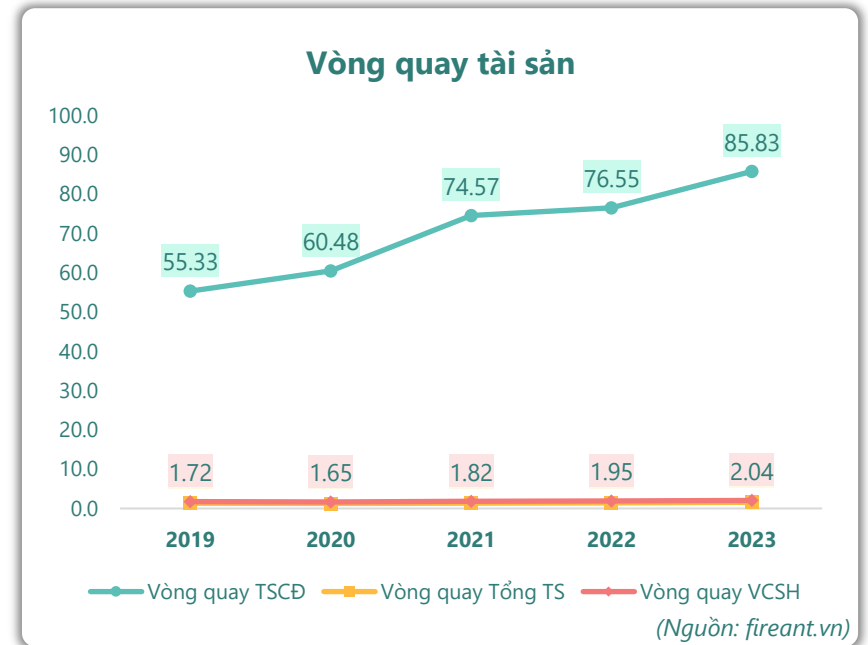
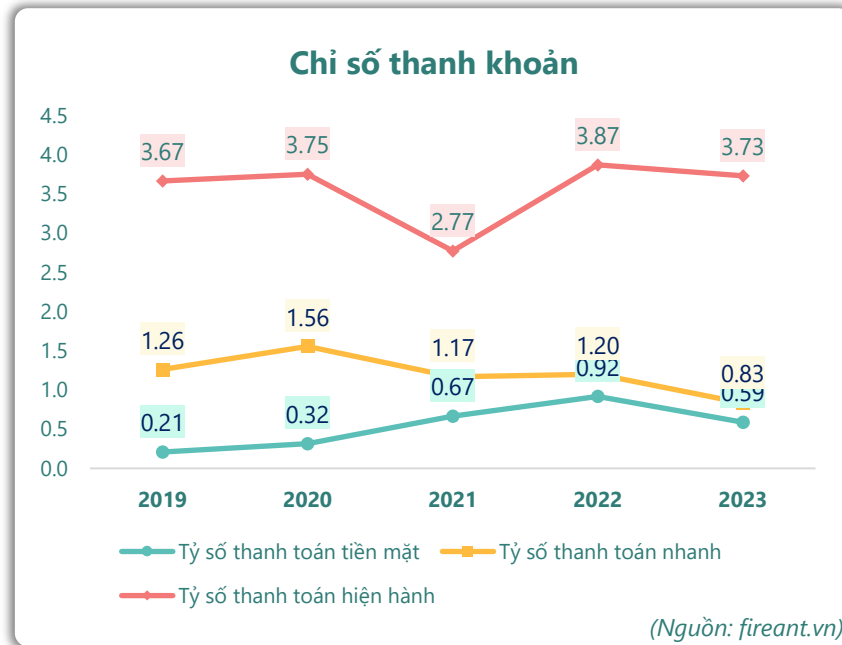
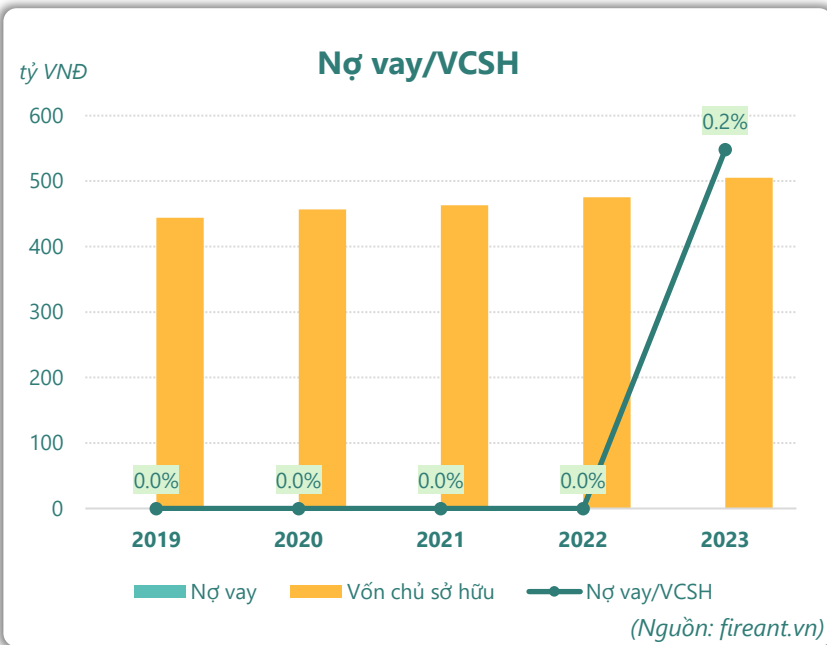


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q3/23	Thay đổi YoY	9T 2024	9T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	238	162	47.0%	1,048	825	27.1%
Giá vốn hàng bán	189	142	33.2%	829	638	29.9%
Lợi nhuận gộp	49.0	19.9	146%	219	187	17.3%
Doanh thu HĐTC	2.54	1.36	86.8%	5.33	4.01	33.1%
Chi phí TC	0.32	0.39	-18.2%	2.28	1.61	41.6%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0.05	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	27.0	8.95	202%	146	124	17.2%
Chi phí QLDN	7.88	10.9	-27.7%	28.3	38.4	-26.2%
LN thuần từ HĐKD	16.3	1.02	1502%	48.0	26.4	81.9%
Lợi nhuận khác	0.01	5.03	-99.8%	0.03	16.2	-99.8%
LN trước thuế	16.4	6.05	170%	48.0	42.6	12.8%
Lợi nhuận sau thuế	13.1	4.84	170%	38.4	34.1	12.8%
LNST của CĐ cty mẹ	13.1	4.84	170%	38.4	34.1	12.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4.73	-61.6	-20.0	95.5	39.6	80.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	19.5	2.12	37.6	-50.9	-49.7	-38.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-33.9	0	0.00	-0.06	-37.7	-0.06
Tiền đầu kỳ	139	129	69.5	87.1	132	83.9
Lưu chuyển tiền thuần	-9.65	-59.5	17.6	44.6	-47.8	42.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.01	0	-0.08	0.09	0.08
Tiền cuối kỳ	129	69.5	87.1	132	83.9	126

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	681	661	3.1%
Tài sản ngắn hạn	632	551	14.6%
Tiền và tương đương tiền	126	87.1	44.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	136	0	
Phải thu ngắn hạn	48.3	23.8	103%
Hàng tồn kho	311	428	-27.4%
Tài sản ngắn hạn khác	10.5	12.1	-13.0%
Tài sản dài hạn	49.5	109	-54.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	8.90	11.7	-23.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	30.5	24.5	24.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	10.2	73.1	-86.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	182	156	17.2%
Nợ ngắn hạn	175	148	18.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.23	0.23	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	47.4	44.3	7.1%
Nợ dài hạn	7.75	7.92	-2.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.75	0.92	-18.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	499	505	-1.2%
Vốn chủ sở hữu	499	505	-1.2%
Vốn điều lệ	377	377	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

